

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM
HÀ NỘI - KINH BẮC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

Nhà 905 CT1-2 khu đô thị Mỹ Trì Hạ, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc tiền thân là Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội - Kinh Bắc, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104246382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09 tháng 11 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 21 tháng 07 năm 2016.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HANOI - KINHBAC AGRICULTURE AND FOOD JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: HANOI-KINHBAC AGRIFOOD., JSC.

Trụ sở trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty: Nhà 905 CT1-2 Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Trụ sở chính giao dịch của Công ty tại địa điểm: Số 08 Lô TT03 Khu Đô thị Hải Đăng City, ngõ 2 Phố Hàm Nghi, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc là: **515.999.990.000** đồng (Năm trăm mười lăm tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Hội đồng Quản trị			
Ông Dương Quang Lư	Chủ tịch Hội đồng quản trị		
Bà Bùi Thùy Anh	Thành viên		
Ông Trương Danh Hùng	Thành viên		
Ông Trần Đình Dũng	Thành viên	Ngày 20/07/2018	
Ông Trần Minh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT		Ngày 20/07/2018
Ông Đỗ Thái Anh	Thành viên HĐQT độc lập		
Ban kiểm soát			
Ông Dương Danh Quân	Trưởng ban kiểm soát		
Ông Nguyễn Huy Hoàng	Thành viên	Ngày 20/07/2018	
Ông Đỗ Dương Thông	Thành viên	Ngày 20/07/2018	
Ông Ngô Đức Thanh	Thành viên		Ngày 20/07/2018
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên		Ngày 20/07/2018

Các thành viên Ban Điều hành đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Quang Lư	Tổng Giám đốc	
Ông Trương Danh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 16/07/2018

Kế toán Công ty

Ông Lê Văn Quang	Kế toán trưởng	
------------------	----------------	--

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo tài chính hợp nhất giữa niên độ.


Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn Quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại chúng và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và Đại diện pháp luật của Công ty,




DUYNG QUANG LỮ
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
kiêm Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Số: 659/2018/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

của Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày ngày 14 tháng 08 năm 2018, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ .

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và kiểm toán viên đã đưa ra Báo cáo kiểm toán số 287/2018/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM ký ngày 27 tháng 03 năm 2018 có ý kiến dạng ngoại trừ. Các vấn đề ngoại trừ vẫn tiếp tục ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 và được trình bày chi tiết tại đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐQT ngày 05/10/2016 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc thực hiện đầu tư tài chính dài hạn vào hai Công ty con là Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam và Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai với số tiền đầu tư tương ứng là 354.000.000.000 đồng (chiếm tỷ lệ 83,42% Vốn Điều lệ) và 80.000.000.000 đồng (chiếm tỷ lệ 88,89% Vốn Điều lệ). Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐQT ngày 05/10/2016 chưa được Hội đồng Quản trị báo cáo Đại hội đồng cổ đông năm 2017 về nội dung thay đổi phương án sử dụng vốn.

Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐQT ngày 28/4/2017 công bố về việc Công ty đã hoàn tất thủ tục góp vốn vào Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tân Cường bằng tài sản theo hợp đồng góp vốn số 09/ĐTGV/2017/HKB-HTXTC ngày 11/3/2017. Giá trị còn lại của tài sản mang đi góp vốn 3.994.373.332 đồng, giá trị được các bên thống nhất định giá vốn góp là 28.000.000.000 đồng, chênh lệch 24.005.626.668 đồng được Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc ghi nhận vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2017.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.10 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam dùng toàn bộ số vốn điều lệ 410 tỷ đồng để mua 3.416.666 cổ phần; Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai dùng toàn bộ số vốn điều lệ 90 tỷ đồng để mua 750.000 cổ phần của các cổ đông hiện hữu tại Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu Tấn Hưng; với giá mua 120.000 đồng/Cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Giá giao dịch 120.000 đồng/Cổ phần được xác định theo kết quả Chứng thư thẩm định giá số 246/2016/CTTĐG-CIMEICO của Công ty TNHH Định giá Cimeico.

Hợp đồng vay kiêm bảo đảm tài sản giữa Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc và Ông Phạm Anh Tuấn không quy định thời hạn thanh toán gốc và lãi vay. Tại ngày 30/06/2018 theo sự thỏa thuận giữa các Bên, Công ty chưa thực hiện trích trước chi phí lãi vay.

Kết luận ngoại trừ

Ngoại trừ các điều chỉnh đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ mà chúng tôi có thể nhận thấy nếu tình huống nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ” không xảy ra, căn cứ trên kết quả soát xét, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.2 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: Nợ phải thu được sửa đổi điều khoản thanh toán các theo Phụ lục hợp đồng kinh tế có số tiền là 123.586.928.581 đồng.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.2 Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc thực hiện ký hợp đồng bán hàng xuất khẩu với điều khoản thanh toán theo hình thức “giao tiền đổi chứng từ - Document against Payment (D/P) at sight” nhờ thu qua ngân hàng tại Maroc. Tuy nhiên hàng đã được vận chuyển đến cảng đích nhưng khách hàng STE TOP ARABIC SARL A.U chưa thực hiện đến nhận hàng và thanh toán số tiền còn lại \$251.160 (trung ứng với 5.761.594.074 VND). Ngày 26/07/2018, Thương vụ Việt Nam tại Maroc đã có thông báo khuyến cáo các doanh nghiệp xuất khẩu không giao dịch với Công ty có tên nêu trên: <https://vietnambiz.vn/khuyen-cao-doanh-nghiep-xuat-khau-khong-giao-dich-voi-cong-ty-tai-maroc-65172.html>. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang thực hiện đàm phán và thu hồi công nợ của khách hàng STE TOP ARABIC SARL A.U và tin tưởng rằng việc thu hồi công nợ sẽ được thực hiện trong năm tài chính 2018.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 6.2 Thông tin khác, phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ : Điều 8 Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ/HKB ngày 20/07/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 (lần 2) của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc thông qua việc giao cho Hội đồng Quản trị quyết định một số thẩm quyền của Đại Hội đồng cổ đông cần được xem xét đến quyền lợi và lợi ích hợp pháp của cổ đông, tuân thủ quy định của Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 và các quy định của pháp luật hiện hành.



Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		188.168.655.716	182.826.517.392
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	87.675.733	259.434.265
1. Tiền	111		87.675.733	259.434.265
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		183.948.387.359	178.148.043.872
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	133.320.797.301	127.111.668.888
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.361.061.196	2.809.461.696
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	52.127.081.310	51.967.585.736
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(3.860.552.448)	(3.740.672.448)
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	1.006.456.503	1.006.456.503
1. Hàng tồn kho	141		1.799.806.381	1.799.806.381
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(793.349.878)	(793.349.878)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		3.126.136.121	3.412.582.752
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.126.136.121	3.412.582.752
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		532.810.102.759	556.197.098.047
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		72.959.887.779	74.880.291.072
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	65.119.024.144	67.039.427.437
- Nguyên giá	222		76.425.940.404	76.425.940.404
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.306.916.260)	(9.386.512.967)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	7.840.863.635	7.840.863.635
- Nguyên giá	228		7.840.863.635	7.840.863.635
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		40.517.477.163	40.359.582.739
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	40.517.477.163	40.359.582.739
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		28.000.000.000	28.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.8	28.000.000.000	28.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		391.332.737.817	412.957.224.236
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	11.227.825.947	10.271.822.552
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Lợi thế thương mại	269	5.10	380.104.911.870	402.685.401.684
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		720.978.758.475	739.023.615.439

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		220.094.103.653	211.652.744.066
I- Nợ ngắn hạn	310		219.802.273.653	162.516.705.316
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5,11	17.067.766.553	13.577.186.905
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.649.330.128	4.334.711.314
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5,12	78.043.954	126.156.274
4. Phải trả người lao động	314		2.861.932.413	2.261.394.227
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5,13	27.316.538.280	27.251.906.559
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5,14	168.651.457.325	114.788.145.037
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		177.205.000	177.205.000
II- Nợ dài hạn	330		291.830.000	49.136.038.750
1. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5,14	291.830.000	49.136.038.750
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		500.884.654.822	527.370.871.373
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	500.884.654.822	527.370.871.373
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		515.999.990.000	515.999.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		515.999.990.000	515.999.990.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.516.904.967	15.516.904.967
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(33.059.679.407)	(16.706.389.354)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		(6.580.247.487)	35.312.683
- LNST chưa phân phối kì này	421b		(26.479.431.920)	(16.741.702.037)
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		2.427.439.262	12.560.365.760
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		720.978.758.475	739.023.615.439

Người lập

Nguyễn Thị Tiến

Kế toán trưởng

Lê Văn Quang

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 kiêm Tổng Giám đốc



Dương Quang Lư

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI KINH BẮC
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu B 02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	22.473.197.543	103.374.646.686
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	108.471.175
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	22.473.197.543	103.266.175.511
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	18.148.402.000	105.648.227.594
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		4.324.795.543	(2.382.052.083)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	31.291.688	510.220.127
7. Chi phí tài chính	22	6.4	3.196.696.317	6.546.229.901
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.162.493.131	4.114.178.648
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	24	6.5	545.196.368	1.953.292.948
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	26.656.715.087	29.915.552.019
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(26.042.520.541)	(40.286.906.824)
12. Thu nhập khác	31	6.7	23.977.245	24.141.992.608
13. Chi phí khác	32	6.7	451.493.962	814.877.147
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(427.516.717)	23.327.115.461
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(26.470.037.258)	(16.959.791.363)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		23.379.294	1.196.720.799
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(26.493.416.552)	(18.156.512.162)
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		(26.479.431.920)	(18.109.326.126)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(13.984.632)	(47.186.036)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(513)	(352)

Người lập

Nguyễn Thị Tiên

Kế toán trưởng

Lê Văn Quang

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 kiêm Tổng Giám đốc



Đương Quang Lư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MS	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(26.470.037.258)	(16.959.791.363)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	1.920.403.293	1.528.830.503
- Các khoản dự phòng	03	119.880.000	318.600.000
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.181.225	1.249.294.392
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22.577.315.102	(1.426.955.790)
- Chi phí lãi vay	06	3.162.493.131	4.114.178.648
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	1.316.235.493	(11.175.843.610)
- Biến động các khoản phải thu	09	(5.633.776.856)	(9.147.677.113)
- Biến động hàng tồn kho	10	-	14.649.113.229
- Biến động các khoản phải trả	11	3.575.321.466	16.985.633.099
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(956.003.395)	719.079.269
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.220.389.782)	(4.336.918.257)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(34.962.396)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.953.575.470)	7.693.386.617
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(157.894.424)	(964.078.189)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	82.872.727
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.174.712	1.818.936
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(154.719.712)	(879.386.526)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	85.545.079.670	103.466.072.216
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(80.608.543.020)	(128.587.422.813)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.936.536.650	(25.121.350.597)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(171.758.532)	(18.307.350.506)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	259.434.265	19.480.259.862
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	87.675.733	1.172.909.356

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI KINH BẮC
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Kiểm Tổng Giám đốc**



Nguyễn Thị Tiên

Lê Văn Quang

Dương Quang Lư

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Thông tin chung

Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0104246382 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09/11/2009, thay đổi lần 14 ngày 21/07/2016. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: chế biến và kinh doanh, xuất khẩu các sản phẩm từ nông nghiệp.

Quyết định số 171/QĐ-SGDHN ngày 27/03/2015 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc kể từ ngày 27/03/2015; mã chứng khoán là **HKB**.

Tên giao dịch tiếng Việt: **Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: **HANOI - KINHBAC AGRICULTURE AND FOOD JOINT STOCK COMPANY**

Tên viết tắt là: **HANOI-KINHBAC AGRIFOOD., JSC**

Trụ sở đăng ký của Công ty: Nhà 905 CT1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Trụ sở chính giao dịch của Công ty tại địa điểm: Số 08 Lô TT03 Khu Đô thị Hải Đăng City, ngõ 2 Phố Hàm Nghi, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: (84-24).378 77290
Fax: (84-24).378 77291
E-mail: admin@hkb.com.vn / sales@hkb.com.vn
Website: www.hkb.com.vn

Tại ngày 30/06/2018, khối lượng cổ phiếu đang niêm yết là 51.599.999 cổ phiếu, giá đóng của cổ phiếu HKB là 1.800 đồng/ cổ phiếu. Cổ phiếu của Công ty tiếp tục đưa vào diện bị cảnh báo theo Thông báo số 303/TB-SGDHN ngày 06/04/2018, do lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2017 trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kiểm toán năm 2017 là số âm.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quang Lư - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2018 là: 20 người

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn gạo
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - Rang và lọc cà phê;
 - Sản xuất các sản phẩm cà phê như: Cà phê hòa tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc;
 - Sản xuất các chất thay thế cà phê;
 - Trộn chè và chất phụ gia;
 - Sản xuất chiết xuất và phế phẩm từ chè hoặc đồ pha kèm;
 - Các chế phẩm khác từ thóc.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết:
Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác: hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản, nông, lâm sản nguyên liệu khác;
Bán buôn hạt, quả có dầu, sắn lát;
Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ (trừ loại Nhà nước cấm);
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa (trừ kinh doanh bất động sản);
- Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng khác Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh BĐS, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng, đi thuê. Chi tiết:
Kinh doanh bất động sản;

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2018, Công ty có các công ty con, công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

<u>STT</u>	<u>Đơn vị</u>	<u>Hoạt động chính</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
I	Công ty con		
1	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai	Sản xuất, trồng trọt, bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); và động vật sống	88,89%
2	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	83,42%
3	Công ty Cổ phần Thương Mại - Xuất nhập khẩu Tấn Hưng (sở hữu gián tiếp)	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); và động vật sống	68,33%
II	Công ty liên kết		
1	Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tân Cường	Cung cấp dịch vụ, vật tư nông nghiệp; Xây xát; SXKD giống cây trồng, vật nuôi; Dịch vụ mua bán XNK nông, lâm, thủy sản và phụ phẩm nông nghiệp	39,63%
III	Đơn vị trực thuộc		
1	Chi nhánh Gia Lai	Chế biến nông sản	

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Ngoài ra Công ty còn định kỳ lập Báo cáo tài chính hàng quý và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ .

Kỳ kế toán trong Báo cáo này là từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được hợp nhất từ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con, Công ty liên kết do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần của Công ty con hợp nhất trong kỳ hoạt động được xác định và loại trừ ra khỏi thu nhập của tập đoàn để tính lãi, hoặc lỗ thuần có thể được xác định cho những đối tượng sở hữu Công ty mẹ;

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) tại ngày 30/06/2018.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng mà Công ty đang giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá -TK 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
30/06/2018	Ngân hàng Vietcombank	22.920 VND/USD	22.990 VND/USD

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo Hợp đồng, khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ .

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sản xuất chung phân bổ và chi phí khác (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn nên Công ty không thực hiện trích khấu hao theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao đối với các tài sản mua mới:

Tài sản cố định hữu hình	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15-50
Máy móc và thiết bị	06-20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định hữu hình khác	03-15

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời gian trên 01. Các chi phí này được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính như: Chi phí trích trước tiền lương nhân viên; Trích trước chi phí lãi vay phải trả.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn chủ sở hữu hiện nay của Công ty chỉ có cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Công ty

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ và Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên hàng năm của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành là 20% trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách lấy lợi nhuận thuần sau thuế TNDN hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi các khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi, cổ tức phải trả cho cổ đông ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Người quản lý của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI KINH BẮC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	15.356.100	22.435.393
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	72.319.633	236.998.872
Cộng	87.675.733	259.434.265

5.2 Phải thu của khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	133.320.797.301	127.111.668.888
Công ty TNHH MTV Thuận Thành Công Gia Lai	103.507.928.581	103.507.928.581
Công ty TNHH Đầu tư và thương mại Hưng Thịnh An	20.079.000.000	20.079.000.000
STE TOP ARABIC SARL A.U (i)	5.761.594.074	-
Công ty TNHH Bích Hồng	3.090.492.400	3.090.492.400
Khách hàng khác	881.782.246	434.247.907
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	133.320.797.301	127.111.668.888

(i) Công ty mẹ - thực hiện ký hợp đồng bán hàng xuất khẩu với điều khoản thanh toán theo hình thức "giao tiền đổi chứng từ - Document against Payment (D/P) at sight" nhờ thu qua ngân hàng tại Maroc. Tuy nhiên hàng đã được vận chuyển đến cảng đích nhưng khách hàng STE TOP ARABIC SARL A.U chưa thực hiện đến nhận hàng và thanh toán số tiền còn lại \$251.160 (tương ứng với 5.761.594.074 VND).

Ngày 26/07/2018, Thương vụ Việt Nam tại Maroc đã có thông báo khuyến cáo các doanh nghiệp xuất khẩu không giao dịch với Công ty có tên nêu trên: <https://vietnambiz.vn/khuyen-cao-doanh-nghiep-xuat-khau-khong-giao-dich-voi-cong-ty-tai-maroc-65172.html>.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang thực hiện đàm phán và thu hồi công nợ của khách hàng STE TOP ARABIC SARL A.U và chúng tôi tin tưởng rằng việc thu hồi công nợ sẽ được thực hiện trong năm tài chính 2018.

Nợ phải thu được sửa đổi điều khoản thanh toán theo Phụ lục hợp đồng kinh tế

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuận Thành Công Gia Lai	103.507.928.581	103.507.928.581
Công ty TNHH Đầu tư và thương mại Hưng Thịnh An	20.079.000.000	20.079.000.000
Cộng	123.586.928.581	123.586.928.581

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI KINH BẮC
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.2 Phải thu của khách hàng (Tiếp theo)

Nợ phải thu quá hạn thanh toán	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Bích Hồng	3.090.492.400	3.090.492.400
Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và Kinh doanh Thương mại Hoàng Dũng	599.400.000	599.400.000
Công ty TNHH Lê Hoàng Minh	281.115.646	281.115.646
DNTN Phước Toàn	109.599.096	109.599.096
Hộ kinh doanh Ngọc Phương Nam	63.000.000	63.000.000
Tổng	4.143.607.142	4.143.607.142
Dự phòng phải thu khó đòi	3.860.552.448	3.740.672.448
Tỷ lệ trích lập/Tổng nợ quá hạn	93,2%	90,3%

Công ty chưa thực hiện đánh giá thực trạng và ước tính khả năng có thể thu hồi nợ phải thu được sửa đổi điều khoản thanh toán theo các Phụ lục hợp đồng kinh tế tại ngày 30/06/2018. Việc trích lập dự phòng nợ phải thu trên có thể sẽ được Công ty xem xét và thực hiện vào thời điểm kết thúc năm tài chính 2018.

5.2 Phải thu khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
a) Ngắn hạn	52.127.081.310	-	51.967.585.736	-
Tạm ứng (ii)	52.076.226.310	-	51.896.730.736	-
Phải thu khác	50.855.000	-	70.855.000	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	52.127.081.310	-	51.967.585.736	-

(ii) Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu Tấn Hưng thực hiện tạm ứng bằng tiền mặt cho Ông Phạm Thanh Bình - Giám đốc Công ty theo Phiếu chi số PC00011 ngày 01 tháng 12 năm 2016 số tiền 47.634.000.000 đồng. Tại thời điểm 30/06/2018, khoản mục tạm ứng trên chưa được hoàn nhập chi phí số tiền là 47.584.000.000 đồng.

5.3 Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Nguyên vật liệu	942.091.261	-	942.091.261	-
Công cụ dụng cụ	23.000.000	-	23.000.000	-
Hàng hóa	826.149.878	(793.349.878)	826.149.878	(793.349.878)
Thành phẩm	8.565.242	-	8.565.242	-
Cộng	1.799.806.381	(793.349.878)	1.799.806.381	(793.349.878)

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.4 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2018	64.668.786.292	6.116.879.934	2.640.465.132	116.320.000	2.883.489.046	76.425.940.404
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2018	64.668.786.292	6.116.879.934	2.640.465.132	116.320.000	2.883.489.046	76.425.940.404
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2018	6.942.808.872	1.326.941.175	357.768.169	6.083.703	752.911.048	9.386.512.967
Tăng trong kỳ	1.456.459.830	267.975.447	93.485.046	6.366.666	96.116.304	1.920.403.293
Khấu hao trong kỳ	1.456.459.830	267.975.447	93.485.046	6.366.666	96.116.304	1.920.403.293
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2018	8.399.268.702	1.594.916.622	451.253.215	12.450.369	849.027.352	11.306.916.260
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	57.725.977.420	4.789.938.759	2.282.696.963	110.236.297	2.130.577.998	67.039.427.437
Tại ngày 30/06/2018	56.269.517.590	4.521.963.312	2.189.211.917	103.869.631	2.034.461.694	65.119.024.144



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.5 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Tổng
NGUYỄN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2018	7.840.863.635	7.840.863.635
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2018	7.840.863.635	7.840.863.635
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2018	-	-
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2018	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2018	7.840.863.635	7.840.863.635
Tại ngày 30/06/2018	7.840.863.635	7.840.863.635

5.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
b) Chi xây dựng cơ bản dở dang	40.517.477.163	40.359.582.739
Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến nông sản Hà Nội - Kinh Bắc Quy Nhơn - Lô D 1.5.2	40.517.477.163	40.359.582.739
Cộng	40.517.477.163	40.359.582.739

Công ty dùng toàn bộ các bất động sản đã hình thành, đang được hình thành và sẽ hình thành thuộc dự án, tất cả các quyền phát sinh từ hợp đồng, lợi ích mà bên vay được hưởng tại dự án; tất cả các khoản thu nhập, lợi tức, lợi ích phát sinh từ chuyển nhượng, thực chi dự án trên làm tài sản đảm bảo theo Hợp đồng vay kiêm bảo đảm tài sản giữa Công ty mẹ và Ông Phạm Anh Tuấn.

5.7 Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ	30/06/2018		01/01/2018	
		Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tân Cường	39,63%	28.000.000.000	-	28.000.000.000	-
Cộng		28.000.000.000	-	28.000.000.000	-

Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐQT ngày 28/4/2017 công bố về việc Công ty đã hoàn tất thủ tục góp vốn vào Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tân Cường bằng tài sản theo hợp đồng góp vốn số 09/ĐTGV/2017/HKB-HTXTC ngày 11/3/2017. Giá trị còn lại của tài sản mang đi góp vốn 3.994.373.332 đồng, giá trị được các bên thống nhất định giá vốn góp là 28.000.000.000 đồng, chênh lệch 24.005.626.668 đồng được Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Kinh Bắc ghi nhận vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.8 Chi phí trả trước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuê đất gắn kết cấu hạ tầng KCN Nhon Hòa thị xã An Nhon, tỉnh Bình Định - Lô D 1.5.2	5.603.321.195	5.374.413.224
Thuê đất gắn kết cấu hạ tầng KCN Nhon Hòa thị xã An Nhon, tỉnh Bình Định - Lô D 2.5.1	4.630.318.955	4.688.930.588
Công cụ dụng cụ xuất dùng	716.231.627	208.478.740
Các khoản khác	277.954.170	-
Tổng	11.227.825.947	10.271.822.552

Lô D 1.5.2: Công ty chưa thực hiện phân bổ chi phí thuê đất vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ do Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến nông sản Hà Nội - Kinh Bắc Quy Nhon tại KCN Nhon Hòa thị xã An Nhon, tỉnh Bình Định đang trong quá trình thực hiện đầu tư dự án.

5.9 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong năm tài chính 2016 từ giao dịch:

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam dùng toàn bộ số vốn điều lệ 410 tỷ đồng để mua 3.416.666 cổ phần; Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai dùng toàn bộ số vốn điều lệ 90 tỷ đồng để mua 750.000 cổ phần của các cổ đông hiện hữu tại Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu Tấn Hưng (1); với giá mua 120.000 đồng/Cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Giá giao dịch 120.000 đồng/Cổ phiếu được xác định theo kết quả Chứng thư thẩm định giá số 246/2016/CTTĐG-CIMEICO của Công ty TNHH Định giá Cimeico.

5.10 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	17.067.766.553	17.067.766.553	13.577.186.905	13.577.186.905
Công ty CP Xây Dựng TM và XNK Tổng Hợp	3.639.200.000	3.639.200.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Nhon Hòa	2.587.606.073	2.587.606.073	2.587.606.073	2.587.606.073
Công ty TNHH MTV Cơ khí xây dựng Minh Thuận	2.118.705.600	2.118.705.600	2.118.705.600	2.118.705.600
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Quang Trung	1.823.809.250	1.823.809.250	1.823.809.250	1.823.809.250
Ngô Đặng Tuấn	1.320.000.000	1.320.000.000	1.320.000.000	1.320.000.000
Công Ty Cổ Phần Cảng Quy Nhon	856.453.803	856.453.803	856.453.803	856.453.803
Công ty TNHH vận tải Tuấn Kiệt	341.248.888	341.248.888	341.248.888	341.248.888
Hợp tác xã vận tải ô tô Bình Minh	239.318.280	239.318.280	239.318.280	239.318.280
Công ty Cổ phần Cơ khí Sinco	229.231.600	229.231.600	229.231.600	229.231.600
Công ty CP chứng khoán Smart Invest	185.000.000	185.000.000	185.000.000	185.000.000
Các đối tượng khác	3.727.193.059	3.727.193.059	3.875.813.411	3.875.813.411
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	17.067.766.553	17.067.766.553	13.577.186.905	13.577.186.905

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2018	Số phải nộp trong giai đoạn	Số đã nộp trong giai đoạn	30/06/2018
Phải nộp	126.156.274	32.263.616	80.375.936	78.043.954
Thuế GTGT	-	372.143	372.143	-
Thuế thu nhập doanh	44.582.838	23.379.294	46.452.355	21.509.777
Thuế thu nhập cá nhân	81.573.436	8.512.179	33.551.438	56.534.177

5.12 Phải trả khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	27.316.538.280	27.316.538.280	27.251.906.559	27.251.906.559
Bảo hiểm xã hội	254.174.933	254.174.933	227.095.792	227.095.792
Bảo hiểm y tế	135.192.056	135.192.056	116.219.237	116.219.237
Bảo hiểm thất nghiệp	76.613.462	76.613.462	68.181.098	68.181.098
Trần Minh Tuấn (iv)	26.732.329.266	26.732.329.266	26.732.329.266	26.732.329.266
Các khoản khác	118.228.563	118.228.563	108.081.166	108.081.166
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	27.316.538.280	27.316.538.280	27.251.906.559	27.251.906.559

(iv) Bao gồm: gốc 25.000.000.000 đồng; lãi 1.732.329.266 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.13 Vay và nợ thuê tài chính

Mẫu B 09a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	168.651.457.325	168.651.457.325	85.654.849.558	31.791.537.270	114.788.145.037	114.788.145.037
Ông Dương Quang Lư (1)	19.326.125.320	19.326.125.320	24.343.250	12.453.981.930	31.755.764.000	31.755.764.000
Ông Phạm Anh Tuấn (2)	100.568.754.670	100.568.754.670	81.955.327.670	-	18.613.427.000	18.613.427.000
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Thành	-	-	3.223.378.638	19.079.735.677	15.856.357.039	15.856.357.039
Ông Nguyễn Trọng Dũng	48.456.777.335	48.456.777.335	351.800.000	210.416.663	48.315.393.998	48.315.393.998
Ông Tăng Tuấn Cường	200.000.000	200.000.000	-	-	200.000.000	200.000.000
Bà Nguyễn Thị Huyền	20.000.000	20.000.000	-	-	20.000.000	20.000.000
Bùi Thủy Anh	-	-	-	18.728.000	18.728.000	18.728.000
Bà Dương Thúy Hà	-	-	-	8.475.000	8.475.000	8.475.000
Ông Lê Văn Quang	79.800.000	79.800.000	100.000.000	20.200.000	-	-
Vay dài hạn	291.830.000	291.830.000	-	48.844.208.750	49.136.038.750	49.136.038.750
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Thành	-	-	-	20.041.148.750	20.041.148.750	20.041.148.750
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	-	-	-	28.750.000.000	28.750.000.000	28.750.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	291.830.000	291.830.000	-	53.060.000	344.890.000	344.890.000
Tổng	168.943.287.325	168.943.287.325	85.654.849.558	80.635.746.020	163.924.183.787	163.924.183.787

(1) Hợp đồng vay có lãi suất là 0%.

(2) Hợp đồng vay kèm bảo đảm tài sản có lãi suất vay theo từng lần nhận nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu B 09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.14 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	515.999.990.000	5.367.642.786	60.697.120.078	12.649.704.692	594.714.457.556
Tăng trong năm	-	10.149.262.181	(67.254.247.251)	(89.338.932)	(57.194.324.002)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	(67.289.559.934)	(89.338.932)	(67.378.898.866)
Phân phối lợi nhuận	-	10.149.262.181	-	-	10.149.262.181
Tăng khác	-	-	35.312.683	-	35.312.683
Giảm trong năm	-	-	10.149.262.181	-	10.149.262.181
Phân phối lợi nhuận	-	-	10.149.262.181	-	10.149.262.181
Số dư tại 31/12/2017	515.999.990.000	15.516.904.967	(16.706.389.354)	12.560.365.760	527.370.871.373
Số dư tại 01/01/2018	515.999.990.000	15.516.904.967	(16.706.389.354)	12.560.365.760	527.370.871.373
Tăng trong năm	-	-	(16.360.490.054)	(13.984.632)	(16.374.474.686)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	(26.479.431.920)	(13.984.632)	(26.493.416.552)
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	10.118.941.866	-	10.118.941.866
Giảm trong năm	-	-	(7.200.001)	10.118.941.866	10.111.741.865
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	(7.200.001)	10.118.941.866	10.111.741.865
Số dư tại 30/06/2018	515.999.990.000	15.516.904.967	(33.059.679.407)	2.427.439.262	500.884.654.822

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Ông Dương Quang Lư	95.460.000.000	95.460.000.000
Cổ đông là tổ chức, cá nhân người nước ngoài	15.629.100.000	17.749.100.000
Cổ đông khác (tỷ lệ sở hữu dưới 5%)	404.910.890.000	402.790.890.000
Tổng	515.999.990.000	515.999.990.000

Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Vốn góp đầu kỳ	515.999.990.000	515.999.990.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	515.999.990.000	515.999.990.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-

c. Cổ phiếu

	30/06/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.599.999	51.599.999
Cổ phiếu phổ thông	51.599.999	51.599.999
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

d. Các quỹ của Công ty

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	15.516.904.967	15.516.904.967
Cộng	15.516.904.967	15.516.904.967

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	22.473.197.543	103.374.646.686
Cộng	22.473.197.543	103.374.646.686
Khoản giảm trừ doanh thu		
- Giảm giá hàng bán	-	108.471.175
Doanh thu thuần	22.473.197.543	103.266.175.511

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã bán	18.148.402.000	105.648.227.594
Cộng	18.148.402.000	105.648.227.594

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.174.712	1.818.936
Lãi chênh lệch tỷ giá	28.116.976	508.401.191
Cộng	31.291.688	510.220.127

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Lãi tiền vay	3.162.493.131	4.114.178.648
Lỗ chênh lệch tỷ giá	34.203.186	2.432.051.253
Cộng	3.196.696.317	6.546.229.901

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.5 Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	545.196.368	1.953.292.948
Cộng	545.196.368	1.953.292.948

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	756.833.802	2.881.402.798
Chi phí đồ dùng văn phòng	630.833.568	710.863.717
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.920.403.293	2.015.977.107
Thuế phí và lệ phí	5.000.000	5.000.000
Chi phí dự phòng	119.880.000	318.600.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	505.918.193	537.874.772
Chi phí bằng tiền khác	137.356.417	823.499.811
Lợi thế thương mại	22.580.489.814	22.622.333.814
Cộng	26.656.715.087	29.915.552.019

6.7 Thu nhập khác và Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	136.363.636
Thu nhập từ đánh giá lại tài sản	-	24.005.626.668
Các khoản khác	23.977.245	2.304
Cộng	23.977.245	24.141.992.608
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản ghi giảm	-	268.738.044
Các khoản bị phạt	-	19.463.223
Các khoản khác	451.493.962	526.675.880
Cộng	451.493.962	814.877.147
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	- 427.516.717	23.327.115.461

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin các bên liên quan

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Năm 2017 VND
Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Lương	396.000.000	1.309.674.691

Vay ngắn hạn của Hội đồng Quản trị

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Ông Dương Quang Lư - Chủ tịch HĐQT	Vay ngắn hạn	19.326.125.320	31.755.764.000
Ông Trần Minh Tuấn - Phó Chủ tịch HĐQT	Phải trả khác	26.732.329.266	26.732.329.266

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Năm 2017 VND
Công ty con			
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai	Mua hàng hóa	-	19.246.000.000
Tổng		-	19.246.000.000

Số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty con			
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai	Phải thu khách hàng	470.016.100	917.016.100
Tổng		470.016.100	917.016.100

7.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.675.733	259.434.265
Phải thu khách hàng và phải thu khác	129.511.099.853	123.441.851.440
Cộng	129.598.775.586	123.701.285.705
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	168.943.287.325	163.924.183.787
Phải trả người bán và phải trả khác	44.384.304.833	40.829.093.464
Cộng	213.327.592.158	204.753.277.251

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

7.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, Công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các Công ty con và Công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, Công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các Công ty con và Công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

7.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

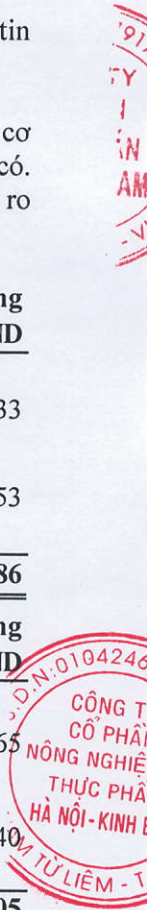
Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 30/06/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	44.384.304.833	-	44.384.304.833
Các khoản vay	168.651.457.325	291.830.000	168.943.287.325
Tổng	213.035.762.158	291.830.000	213.327.592.158
Tại 01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	40.829.093.464	-	40.829.093.464
Các khoản vay	114.788.145.037	49.136.038.750	163.924.183.787
Tổng	155.617.238.501	49.136.038.750	204.753.277.251

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 30/06/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.675.733	-	87.675.733
Phải thu khách hàng và phải thu khác	129.511.099.853	-	129.511.099.853
Cộng	129.598.775.586	-	129.598.775.586
Tại 01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	259.434.265	-	259.434.265
Phải thu khách hàng và phải thu khác	123.441.851.440	-	123.441.851.440
Cộng	123.701.285.705	-	123.701.285.705



7.3 Thông tin khác

Điều 8 Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ/HKB ngày 20/07/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 (lần 2) của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc thông qua việc giao cho Hội đồng Quản trị quyết định một số thẩm quyền của Đại Hội đồng cổ đông cần được xem xét đến quyền lợi và lợi ích hợp pháp của cổ đông, tuân thủ quy định của Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 và các quy định của pháp luật hiện hành.

7.4 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu tại ngày 01/01/2018 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Người lập



Nguyễn Thị Tiên

Kế toán trưởng



Lê Văn Quang

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

**Chủ tịch HĐQT kiêm
Tổng Giám đốc**



Dương Quang Lư

